

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

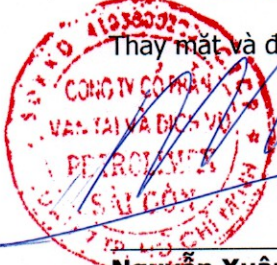
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Thái**  
**Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

Số: 04 /2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 33 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó mô tả khoản truy thu thuế và tiền chậm nộp thuế Công ty phải nộp theo Quyết định số 2183/QĐ-CT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết luận của Kiểm toán viên không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề được nhấn mạnh.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.830.781.357</b>	<b>36.622.224.960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.242.473.780</b>	<b>7.430.571.780</b>
1. Tiền	111	5	4.242.473.780	7.430.571.780
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.299.357.453</b>	<b>22.951.835.024</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.204.784.278	21.510.120.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.868.571.235	621.620.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.226.001.940	820.094.035
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.734.331.651</b>	<b>4.951.781.680</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	6.734.331.651	4.951.781.680
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.554.618.473</b>	<b>1.288.036.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.554.618.473	1.098.523.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189.513.101
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209.680.910.975</b>	<b>222.576.349.638</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	80.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>157.860.869.073</b>	<b>169.884.527.007</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	126.490.274.209	138.141.274.813
- Nguyên giá	222		283.073.870.979	283.185.620.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.583.596.770)	(145.044.346.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.370.594.864	31.743.252.194
- Nguyên giá	228		38.028.761.568	38.028.761.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.658.166.704)	(6.285.509.374)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>45.484.514.093</b>	<b>46.798.360.709</b>
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.959.647.543)	(21.645.800.927)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>657.000.000</b>	<b>563.625.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.2	(243.000.000)	(336.375.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.598.527.809</b>	<b>5.329.836.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	5.598.527.809	5.329.836.922
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>265.511.692.332</b>	<b>259.198.574.598</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>146.316.663.180</b>	<b>138.661.459.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.532.309.480</b>	<b>56.419.666.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.453.941.016	23.525.339.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		627.721.648	77.139.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.070.473.150	1.385.092.039
4. Phải trả người lao động	314		10.185.580.510	4.429.370.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.465.673.969	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	123.636.363	123.636.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	5.754.260.070	5.676.515.549
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	26.343.431.304	20.243.431.303
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		507.591.450	959.141.477
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.784.353.700</b>	<b>82.241.793.002</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	38.880.133.130	45.815.856.782
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	26.904.220.570	36.425.936.220
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119.195.029.152</b>	<b>120.537.115.451</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>119.195.029.152</b>	<b>120.537.115.451</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	6.517.688.544	7.859.774.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.517.688.544	7.859.774.843
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>265.511.692.332</b>	<b>259.198.574.598</b>
<b>(440=300+400)</b>				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng  
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>376.490.409.351</b>	<b>240.274.135.414</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>376.490.409.351</b>	<b>240.274.135.414</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	343.452.762.342	214.839.615.676
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>33.037.647.009</b>	<b>25.434.519.738</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	49.902.661	37.272.206
7. Chi phí tài chính	22	25	2.084.749.278	2.474.508.125
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.178.124.278	2.430.633.125
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	12.967.494.200	9.854.381.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	9.983.499.173	6.901.775.707
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.051.807.019</b>	<b>6.241.127.045</b>
<b>{30=20+(21-22)-(25+26)}</b>				
11. Thu nhập khác	31	27	148.844.024	170.716.143
12. Chi phí khác	32	28	53.540.363	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>95.303.661</b>	<b>170.716.143</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.147.110.680</b>	<b>6.411.843.188</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.629.422.136	1.325.010.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.517.688.544</b>	<b>5.086.832.741</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>905</b>	<b>707</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng  
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.147.110.680</b>	<b>6.411.843.188</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>11,12,13</b>	14.041.154.550	14.248.537.200
- Các khoản dự phòng	03	<b>9.2</b>	(93.375.000)	43.875.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>24,27</b>	(180.710.741)	(196.363.114)
- Chi phí lãi vay	06	<b>25</b>	2.178.124.278	2.430.633.125
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.092.303.767</b>	<b>22.938.525.399</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.658.009.328)	(1.331.603.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.782.549.971)	(1.494.660.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.263.228.029	421.424.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(724.785.985)	(887.368.107)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.203.396.323)	(2.275.317.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>15</b>	(1.820.206.411)	(1.739.965.927)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.835.278.307)	(1.237.901.755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.331.305.471</b>	<b>14.393.133.112</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.283.650.000)	(7.213.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	<b>27</b>	130.808.080	159.090.908
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>24</b>	49.902.661	37.272.206
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.102.939.259)</b>	<b>(7.017.455.068)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	<b>19</b>	11.900.000.000	5.950.800.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	<b>19</b>	(15.321.715.649)	(7.225.856.826)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.994.748.563)	(5.663.172.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.416.464.212)</b>	<b>(6.938.229.341)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.188.098.000)</b>	<b>437.448.703</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>7.430.571.780</b>	<b>9.742.027.765</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>4.242.473.780</b>	<b>10.179.476.468</b>
<b>(70=50+60)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng  
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2022 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2022.

**4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp và phần mềm máy vi tính. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí dịch vụ tư vấn nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các cửa hàng xăng dầu, chi phí triển khai hoá đơn điện tử và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng xe, chi phí sửa chữa xe, chi phí sắm lốp và các khoản chi phí khác.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2022/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 13/4/2022.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 20, 22, 35.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.499.968.025	2.189.657.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.742.505.755	5.240.913.874
<b>Cộng</b>	<b>4.242.473.780</b>	<b>7.430.571.780</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.204.784.278</b>	<b>21.510.120.589</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.785.824.845	3.442.790.158
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.785.824.845</i>	<i>3.442.790.158</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.418.959.433	18.067.330.431
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.978.880.871	8.288.330.288
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>3.789.457.560</i>	<i>946.019.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>1.739.660.700</i>	<i>1.504.036.322</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>1.602.212.210</i>	<i>890.400.834</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>2.452.263.461</i>	<i>171.627.757</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>35.553.255</i>	<i>17.900.727</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.785.824.845</i>	<i>3.442.790.158</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>1.573.908.840</i>	<i>1.298.571.260</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>16.984.000</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.226.001.940</b>	<b>-</b>	<b>820.094.035</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	1.660.298.149	-	150.366.698	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	9.999.998	-	32.702.737	-
Phải thu lái xe ứng trước dầu	-	-	108.874.248	-
Phải thu khác	555.703.793	-	528.150.352	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên vật liệu	48.241.461	-	773.267.269	-
Hàng hóa	6.686.090.190	-	4.178.514.411	-
<b>Cộng</b>	<b>6.734.331.651</b>	<b>-</b>	<b>4.951.781.680</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

MẪU SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**9.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(243.000.000)	900.000.000	(336.375.000)
		657.000.000		563.625.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2022 như sau:

	30/6/2022		01/01/2022	
Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)
		Giá trị hợp lý (VND)		Giá trị hợp lý (VND)

**Tổng giá trị cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi

22.500	900.000.000	(243.000.000)	657.000.000	22.500	900.000.000	(336.375.000)	563.625.000
22.500	900.000.000	(243.000.000)	657.000.000	22.500	900.000.000	(336.375.000)	563.625.000

**9.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND

**Số dư đầu kỳ**

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

(336.375.000)

-

93.375.000

-

(482.625.000)

(43.875.000)

-

(526.500.000)

(243.000.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.554.618.473</b>	<b>1.098.523.375</b>
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm	1.479.281.143	1.062.611.752
Chi phí trả trước khác	75.337.330	35.911.623
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>5.598.527.809</b>	<b>5.329.836.922</b>
Tiền thuê đất	3.219.632.664	3.264.979.602
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.046.925.955	1.042.149.929
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.281.400.998	926.381.635
Chi phí trả trước khác	50.568.192	96.325.756

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
	<b>sử dụng đất</b>	<b>mềm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>máy vi tính</b>		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2022	<b>37.148.731.568</b>	<b>880.030.000</b>	<b>38.028.761.568</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	<b>37.148.731.568</b>	<b>880.030.000</b>	<b>38.028.761.568</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2022	<b>5.838.236.724</b>	<b>447.272.650</b>	<b>6.285.509.374</b>
Tăng trong kỳ	284.654.334	88.002.996	372.657.330
Khấu hao trong kỳ	284.654.334	88.002.996	372.657.330
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	<b>6.122.891.058</b>	<b>535.275.646</b>	<b>6.658.166.704</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2022	<b>31.310.494.844</b>	<b>432.757.350</b>	<b>31.743.252.194</b>
Tại 30/6/2022	<b>31.025.840.510</b>	<b>344.754.354</b>	<b>31.370.594.864</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 130.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 18.284.506.130 VND (tại ngày 01/01/2022 là 18.466.903.934 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
		<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>68.444.161.636</b>	-	-	<b>68.444.161.636</b>
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>21.645.800.927</b>	<b>1.313.846.616</b>	-	<b>22.959.647.543</b>
Tòa nhà văn phòng	21.645.800.927	1.313.846.616	-	22.959.647.543
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>46.798.360.709</b>			<b>45.484.514.093</b>
Tòa nhà văn phòng	46.798.360.709			45.484.514.093

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**MẪU SỐ B09a - DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	29.117.830.504	3.738.481.657	249.452.585.819	876.722.999	283.185.620.979
Tăng trong kỳ	-	535.100.000	-	168.550.000	703.650.000
Mua sắm	-	535.100.000	-	168.550.000	703.650.000
Giảm trong kỳ	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Tại 30/6/2022	29.117.830.504	4.173.581.657	248.737.185.819	1.045.272.999	283.073.870.979

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại 01/01/2022	14.595.716.645	1.689.724.259	127.899.073.115	859.832.147	145.044.346.166
Tăng trong kỳ	702.911.184	478.298.312	11.353.446.988	62.923.968	12.597.580.452
Khấu hao trong kỳ	702.911.184	235.368.464	11.353.446.988	62.923.968	12.354.650.604
Tăng khác (*)	-	242.929.848	-	-	242.929.848
Giảm trong kỳ	-	100.000.000	715.400.000	242.929.848	1.058.329.848
Thanh lý, nhượng bán	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Giảm khác (*)	-	-	-	242.929.848	242.929.848
Tại 30/6/2022	15.298.627.829	2.068.022.571	138.537.120.103	679.826.267	156.583.596.770

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2022	14.522.113.859	2.048.757.398	121.553.512.704	16.890.852	138.141.274.813
Tại 30/6/2022	13.819.202.675	2.105.559.086	110.200.065.716	365.446.732	126.490.274.209

(\*) Tăng giảm khác là điều chỉnh lại chi phí khấu hao giữa các loại tài sản cố định.

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 23.737.384.116 VND (tại ngày 01/01/2022 là 42.530.741.146 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 36.394.777.913 VND (tại ngày 01/01/2022 là 34.766.214.464 VND).

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**MẪU SỐ B09a - DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.453.941.016</b>	<b>24.453.941.016</b>	<b>23.525.339.446</b>	<b>23.525.339.446</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.192.067.928	16.192.067.928	15.334.116.702	15.334.116.702
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	16.192.067.928	16.192.067.928	15.334.116.702	15.334.116.702
Các khoản phải trả đối tượng khác	8.261.873.088	8.261.873.088	8.191.222.744	8.191.222.744
Phải trả người bán là các bên liên quan	16.822.747.857	16.822.747.857	15.439.130.622	15.439.130.622
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	16.192.067.928	16.192.067.928	15.334.116.702	15.334.116.702
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	210.880.450	210.880.450	99.092.400	99.092.400
Công ty Xăng dầu Khu vực II	419.799.479	419.799.479	5.921.520	5.921.520

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		30/6/2022	
	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	130.479.950	4.903.858.214	3.371.889.034	1.662.449.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.093.420	1.629.422.136	1.820.206.411	827.309.145
Thuế thu nhập cá nhân	236.518.669	1.004.347.841	1.135.642.053	105.224.457
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	476.315.418	825.000	475.490.418
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.385.092.039</b>	<b>8.023.943.609</b>	<b>6.338.562.498</b>	<b>3.070.473.150</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.465.673.969</b>	-
Chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng xe	6.073.236.159	-
Chi phí sửa chữa, sắm lốp	1.672.894.000	-
Chi phí khác	1.719.543.810	-

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>123.636.363</b>	<b>123.636.365</b>
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	123.636.363	123.636.365

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>5.754.260.070</b>	<b>5.676.515.549</b>
Kinh phí công đoàn	80.250.956	78.973.235
Phải trả Công đoàn Công ty	416.698.534	254.796.954
Lãi vay phải trả	614.689.621	639.961.666
Cổ tức phải trả	3.038.304.000	2.557.006.000
Phải trả khác	1.604.316.959	2.145.777.694
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>38.880.133.130</b>	<b>45.815.856.782</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	4.217.078.240	4.060.488.240
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	34.663.054.890	41.755.368.542
<i>Ngô Hoàng Thắng</i>	<i>7.384.785.361</i>	<i>9.187.677.025</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>27.278.269.529</i>	<i>32.567.691.517</i>

(\*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.343.431.304</b>	<b>20.243.431.303</b>
Các khoản vay	26.343.431.304	20.243.431.303
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>26.904.220.570</b>	<b>36.425.936.220</b>
Các khoản vay	26.904.220.570	36.425.936.220



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

MẪU SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>20.243.431.303</b>	<b>20.243.431.303</b>	<b>21.421.715.650</b>	<b>15.321.715.649</b>	<b>26.343.431.304</b>	<b>26.343.431.304</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>11.900.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>7.900.000.000</b>	<b>7.900.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Sài Gòn	-	-	11.900.000.000	4.000.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
(1)						
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20.243.431.303</b>	<b>20.243.431.303</b>	<b>9.521.715.650</b>	<b>11.321.715.649</b>	<b>18.443.431.304</b>	<b>18.443.431.304</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	5.763.996.000	5.763.996.000	2.281.998.000	4.081.998.000	3.963.996.000	3.963.996.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	11.583.435.303	11.583.435.303	5.791.717.650	5.791.717.649	11.583.435.304	11.583.435.304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.896.000.000	2.896.000.000	1.448.000.000	1.448.000.000	2.896.000.000	2.896.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>36.425.936.220</b>	<b>36.425.936.220</b>	-	<b>9.521.715.650</b>	<b>26.904.220.570</b>	<b>26.904.220.570</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	4.563.348.000	4.563.348.000	-	2.281.998.000	2.281.350.000	2.281.350.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	28.958.588.220	28.958.588.220	-	5.791.717.650	23.166.870.570	23.166.870.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.904.000.000	2.904.000.000	-	1.448.000.000	1.456.000.000	1.456.000.000

(1) Khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:**

**(2) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn:**

**2.1 Hợp đồng tín dụng số 447.0070/2018/HĐTD-DN/PGBankCL ngày 05/10/2018:**

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ đầu tư mua xe bồn chở dầu theo Hợp đồng chuyển nhượng ô tô số 10/PTC-PTSSG và số 12/PTC-PTSSG ngày 31/7/2018
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ
Thời hạn vay	: 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 16/10/2023
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại PGBank - CN Hà Nội số 22B-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018, trị giá hợp đồng là 20.000.000.000 VND Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2022	: 2.652.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.004.000.000 VND

**2.2 Hợp đồng tín dụng số 447.0013/2019/HĐTD-PN/PGBankCL ngày 12/4/2019:**

Số tiền vay	: 9.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô xi téc, 02 xe đầu kéo và sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và/hoặc được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PGBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PGBank trong suốt thời gian vay
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ, lịch trả nợ, các cam kết khác kèm theo (nếu có)
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2022	: 3.593.346.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 1.959.996.000 VND

**(3) Hợp đồng tín dụng số VNM 157364CM ngày 27/02/2020 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam):**

Số tiền vay	: 3.000.000 USD bằng VND tương đương. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ cho chi phí vốn đến 90% giá trị hợp đồng hoặc hóa đơn để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VNĐ, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 hoặc 3 tháng bằng VNĐ do bên vay lựa chọn trong thông báo rút vốn và lãi biên tối đa là 2,5%.Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

	văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản được tạo lập trên đất thuộc Cửa hàng xăng dầu số 02 và cửa hàng xăng dầu số 09
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản Vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 30/6/2022	: 34.750.305.874 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 11.583.435.304 VND

**(4) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:**

Số tiền vay	: 13.040.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 06 xe ô tô xi téc chở nhiên liệu
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 06 ngày từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi Ngày lên phiếu tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2022	: 4.352.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.896.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND Trên 5 năm</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>	<b>45.347.651.874</b>	<b>18.443.431.304</b>	<b>26.904.220.570</b>	-
Các khoản vay	45.347.651.874	18.443.431.304	26.904.220.570	-
Vay dài hạn ngân hàng	45.347.651.874	18.443.431.304	26.904.220.570	-
<b>Cộng</b>	<b>45.347.651.874</b>	<b>18.443.431.304</b>	<b>26.904.220.570</b>	-
<b>Tại 01/01/2022</b>				
Các khoản vay	56.669.367.523	20.243.431.303	36.425.936.220	-
Vay dài hạn ngân hàng	56.669.367.523	20.243.431.303	36.425.936.220	-
<b>Cộng</b>	<b>56.669.367.523</b>	<b>20.243.431.303</b>	<b>36.425.936.220</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2022	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	7.859.774.843
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.517.688.544
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.517.688.544
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.859.774.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.859.774.843
Tại ngày 30/6/2022	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	6.517.688.544

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tổng công ty Dịch vụ	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Xăng dầu Petrolimex	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Các cổ đông khác				
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	7.859.774.843	11.875.414.613
Tăng trong kỳ	6.517.688.544	5.086.832.741
Lãi trong kỳ	6.517.688.544	5.086.832.741
Giảm trong kỳ	7.859.774.843	11.875.414.613
Chia cổ tức bằng tiền	5.760.000.000	8.640.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.179.649.941	1.211.543.103
Thưởng Ban Điều hành	204.078.339	321.828.015
Chia lãi cho bên hợp tác kinh doanh	716.046.563	1.702.043.495
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>6.517.688.544</b>	<b>5.086.832.741</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2022 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2022 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Đô la Mỹ (USD)	320,20	320,20

**22. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>376.490.409.351</b>	<b>240.274.135.414</b>
Doanh thu bán hàng hóa	246.885.420.201	144.602.872.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.659.172.158	89.969.941.105
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	5.945.816.992	5.701.321.986
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>376.490.409.351</b>	<b>240.274.135.414</b>

**Trong đó:**

Doanh thu đối với các bên liên quan	123.341.630.710	88.487.894.387
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>15.506.160.057</i>	<i>11.721.358.292</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>	<i>23.213.723.000</i>	<i>17.691.742.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>8.857.235.000</i>	<i>6.501.207.660</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>9.072.919.000</i>	<i>4.956.451.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>19.826.524.000</i>	<i>13.157.358.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>12.329.744.110</i>	<i>9.034.659.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV</i>	<i>13.247.026.000</i>	<i>9.548.340.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>11.026.546.410</i>	<i>7.703.538.341</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>113.947.022</i>	<i>66.303.592</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>10.147.806.111</i>	<i>8.093.224.502</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>13.712.000</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	233.780.100.768	133.133.877.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.564.246.458	79.657.508.224
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	2.108.415.116	2.048.229.516
<b>Cộng</b>	<b>343.452.762.342</b>	<b>214.839.615.676</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	4.902.661	37.272.206
Cổ tức được chia	45.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>49.902.661</b>	<b>37.272.206</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	2.178.124.278	2.430.633.125
Dự phòng tổn thất đầu tư	(93.375.000)	43.875.000
<b>Cộng</b>	<b>2.084.749.278</b>	<b>2.474.508.125</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>12.967.494.200</b>	<b>9.854.381.067</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.457.172.581	4.993.443.499
<i>Chi phí nhân viên</i>	4.387.174.687	3.973.640.839
<i>Chi phí khấu hao</i>	1.069.997.894	1.019.802.660
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.510.321.619	4.860.937.568
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.983.499.173</b>	<b>6.901.775.707</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.034.141.363	1.342.514.000
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.034.141.363	1.342.514.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.949.357.810	5.559.261.707

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.363.636	159.090.908
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(5.555.556)	-
Các khoản khác	18.035.944	11.625.235
<b>Cộng</b>	<b>148.844.024</b>	<b>170.716.143</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản bị phạt	3.647.363	-
Các khoản khác	49.893.000	-
<b>Cộng</b>	<b>53.540.363</b>	<b>-</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.330.925.530	26.392.869.704
Chi phí nhân công	31.465.995.449	25.367.407.199
Chi phí khấu hao	14.041.154.550	14.248.537.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	42.785.579.418	32.453.080.411
<b>Cộng</b>	<b>132.623.654.947</b>	<b>98.461.894.514</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>8.147.110.680</b>	<b>6.411.843.188</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	-	<b>213.209.046</b>
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh	-	148.969.950
Chi phí khác không được trừ	-	64.239.096
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>8.147.110.680</b>	<b>6.625.052.234</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.629.422.136</b>	<b>1.325.010.447</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.517.688.544	5.086.832.741
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>6.517.688.544</b>	<b>5.086.832.741</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>905</b>	<b>707</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay năm trước, số tiền 639.961.666 VND và không bao gồm khoản lãi vay kỳ này chưa thanh toán, số tiền 614.689.621 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán tại ngày 30/6/2022 là 1.580.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền: 9.521.715.650 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Quyết định số 2183/QĐ-CT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả liên quan đến việc kiểm tra thuế tại Công ty thời kỳ từ năm 2007 đến năm 2013, số tiền truy thu và tiền chậm nộp thuế Công ty phải nộp như sau:

- Truy thu số tiền thuế là 3.369.244.005 VND, trong đó: truy thu thuế GTGT là 894.794.841 VND và truy thu thuế TNDN là 2.474.449.164 VND;
- Tiền chậm nộp tiền thuế là 3.205.970.862 đồng. Trong đó: tiền chậm nộp tiền thuế GTGT là 956.418.982 VND và tiền chậm nộp tiền thuế TNDN là 2.249.551.880 VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	4.242.473.780	7.430.571.780
Phải thu của khách hàng	38.204.784.278	21.510.120.589
<b>Cộng</b>	<b>42.447.258.058</b>	<b>28.940.692.369</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	24.453.941.016	23.525.339.446
Chi phí phải trả	9.465.673.969	-
Phải trả khác	40.585.859.250	47.523.830.938
Vay và nợ thuê tài chính	53.247.651.874	56.669.367.523
<b>Cộng</b>	<b>127.753.126.109</b>	<b>127.718.537.907</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	24.453.941.016	-
Chi phí phải trả	9.465.673.969	-
Phải trả khác	1.705.726.120	38.880.133.130
Vay và nợ thuê tài chính	26.343.431.304	26.904.220.570
<b>Cộng</b>	<b><u>61.968.772.409</u></b>	<b><u>65.784.353.700</u></b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	23.525.339.446	-
Phải trả khác	1.707.974.156	45.815.856.782
Vay và nợ thuê tài chính	20.243.431.303	36.425.936.220
<b>Cộng</b>	<b><u>45.476.744.905</u></b>	<b><u>82.241.793.002</u></b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>242.323.658.039</b>	<b>136.123.226.384</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	234.593.170.142	131.031.743.266
Công ty Xăng dầu Khu vực II	2.494.838.874	2.146.368.334
Công ty Xăng dầu Long An	1.040.862.354	618.588.629
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	866.366.636	352.936.324
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	2.976.787.306	1.749.335.286
Công ty Xăng dầu Sông Bé	351.632.727	224.254.545
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>3.037.404.000</b>	<b>4.561.706.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	3.037.404.000	4.561.706.000

**Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

6 tháng năm 2022	Chức vụ	Lương và các	Thù lao	Cộng
		khoản khác		
		VND	VND	VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	-	69.931.543	69.931.543
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên	-	53.402.269	53.402.269
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên	-	53.402.269	53.402.269
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	318.023.299	-	318.023.299
Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc	329.777.419	-	329.777.419
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	292.078.849	-	292.078.849
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc	307.068.299	-	307.068.299
<b>Cộng</b>		<b>1.246.947.866</b>	<b>176.736.081</b>	<b>1.423.683.947</b>
6 tháng năm 2021	Chức vụ	Lương và các	Thù lao	Cộng
		khoản khác		
		VND	VND	VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	-	39.387.150	39.387.150
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên	-	60.516.400	60.516.400
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên	-	60.516.400	60.516.400
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	415.902.000	-	415.902.000
Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc	446.066.250	-	446.066.250
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	415.902.000	-	415.902.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc	224.202.775	-	224.202.775
<b>Cộng</b>		<b>1.502.073.025</b>	<b>160.419.950</b>	<b>1.662.492.975</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận cho thuê văn phòng: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022**

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	130.474.160.494	40.199.651.776	45.957.797.809	216.631.610.079
Tài sản không phân bổ				48.880.082.253
				<b>265.511.692.332</b>
<b>Cộng</b>				
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	92.173.292.500	27.769.723.602	4.816.205.021	124.759.221.123
Nợ phải trả không phân bổ				21.557.442.057
				<b>146.316.663.180</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	123.659.172.158	246.885.420.201	5.945.816.992	376.490.409.351
Giá vốn hàng bán	107.564.246.458	233.780.100.768	2.108.415.116	343.452.762.342
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				22.950.993.373
Doanh thu hoạt động tài chính				49.902.661
Chi phí tài chính				2.084.749.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				8.051.807.019
Lãi (lỗ) khác				95.303.661
Lợi nhuận trước thuế				8.147.110.680
Chi phí thuế TNDN				1.629.422.136
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>6.517.688.544</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	132.002.023.306	66.392.524.173	48.070.804.624	246.465.352.103
Tài sản không phân bổ				12.733.222.495
<b>Cộng</b>				<b>259.198.574.598</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	100.322.476.584	18.311.374.582	4.184.124.605	122.817.975.771
Nợ phải trả không phân bổ				15.843.483.376
<b>Cộng</b>				<b>138.661.459.147</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	89.969.941.105	144.602.872.323	5.701.321.986	240.274.135.414
Giá vốn hàng bán	79.657.508.224	133.133.877.936	2.048.229.516	214.839.615.676
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				16.756.156.774
Doanh thu hoạt động tài chính				37.272.206
Chi phí tài chính				2.474.508.125
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				6.241.127.045
Lãi (lỗ) khác				170.716.143
Lợi nhuận trước thuế				6.411.843.188
Chi phí thuế TNDN				1.325.010.447
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.086.832.741</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

**Người lập biểu**

**Dương Tuấn Ngọc**

**Trưởng phòng  
Kế toán Tài chính**

**Lê Anh Tuấn**

**Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Thái**

